

**THÔNG BÁO**
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (có hiệu lực từ ngày 15/10/2021)
- Căn cứ công văn số 115/CV-PV ngày 08/10/2021 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam về việc đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Long An.
- Văn bản số 442/BC-KTHT ngày 26/8/2021 của Phòng KTHT huyện Mộc Hóa
- Văn bản số 670/KTHT-XD ngày 24/9/2021 của Phòng KTHT huyện Châu Thành

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 9 năm 2021 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG										
A			Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Hà Tiên 1 - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617								Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bốn: Ấp Huỳnh Thờ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1			Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1.425.000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.445.000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.310.000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng				Hà Tiên			1.520.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
5			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.620.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
6			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.455.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Đại Thành
7			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1.330.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Hai Bón có qua ĐXN Long An – Thanh Hóa
8			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.330.000	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bón
9			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat				Hà Tiên			1.470.000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
B			Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang								
1			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao							85.000	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang
2			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		91.000	- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
3			Xi măng SaMai PCB40 đa dụng							87.000	
4			Xi măng SaMai PCB40 Top Quality							93.000	
5			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	Bao						97.000	
6			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn						1.280.000	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang
7			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp		TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		1.450.000	- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
8			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp	Bao						1.500.000	
9			Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs							98.000	
C			Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang								
1			Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao						85.000	- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang
2			Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN		86.000	- Điện thoại: 02973.853548
3			Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	Tấn						1.730.000	0913.687911

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô								- Giá xi măng tại Công ty TNHH XD TM Trương Hoàng Phúc
1			Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp	Bao		Bao 50kg	Tây Đô	VN		93.000	- Địa chỉ: Kho Long An số 38, ấp 2, xã Hướng Thọ B, Tp.Tân An, tỉnh Long An
2			Xi măng Tây đô PCB 40							88.000	- Điện thoại: 0971.775599 (Thiện)
3			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ				Hà Tiên 2 - Cần Thơ			90.000	
4			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao							92.000	
E			Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn								- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1			PCB40 dân dụng	Tấn		Bao 50kg	Nghi Sơn	VN	Vận chuyển phương tiện xe và ghe	1.820.000	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ
2			PCB40 dân dụng							1.900.000	Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
F			Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long								-ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hạ Long	VN	Giao tại trung tâm Long An	85.000	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn		dạng rời				1.500.000	
G			Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL								- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1			Xi măng FICO PCB40	Bao	QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009	Bao 50kg	FICO	VN	Giao tại NMXM Hiệp Phước	76.000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
2			Xi măng FICO PCB50	tấn						1.220.000	- NMXM FICO Bình Dương: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân uyên, Bình Dương
3			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao						79.000	
6			Xi măng xá Supreme Shield	tấn	QCVN 16:2009, TCVN 7711:2013 và ASTM C1157 loại HS	dạng rời				1.400.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
H			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	92.000	
2			Xi măng Hà Tiên Kiên Lương							88.000	
I			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 24/8/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	88.000	
2			Xi măng INSEE PBC40	Bao			Insee			94.000	
3			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao			Hà Tiên			92.000	
K			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá tại bãi CTY	88.000	
Nhóm 2		CÁT									
A			Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Báo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								
1			Cát lấp	m ³		dạng rời		VN	Vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	230.000	- Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733
2			Cát xây	m ³						280.000	
3			Cát bê tông	m ³						580.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
C			Công ty TNHH Thanh Nhàn (Báo giá ngày 24/8/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Cát lấp	m ³							
2			Cát xây	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	215.000	
3			Cát bê tông	m ³						265.000	
										565.000	
C			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 21/6/2021)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Cát lấp	m ³							
2			Cát xây tô	m ³		dạng rời		VN	Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	220.000	
3			Cát hồ to	m ³						300.000	
										360.000	
D			Công ty TNHH MTV Huỳnh Tấn Hiệp (Báo giá ngày 07/4/2021 đến khi có bảng giá mới)								- Đc: 209 ấp Xuân Hòa 1, xã Lợi Bình Nhơn, Tp.Tân An, Long An
1			Cát xây (Cát hồ)	m ³							
2			Cát lấp	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	250.000	
										200.000	
E			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Cát vàng ML 1.5 - 2	m ³							
2			Cát lấp	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	330.000	
										220.000	
F			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 23/8/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Cát vàng ML > 2	m ³							
2			Cát lấp	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	500.000	
										280.000	
G			Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An (Báo giá ngày 24/8/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Cát vàng ML > 2	m ³							
2			Cát lấp	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	520.000	
										230.000	
Nhóm 3 ĐÁ											

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Bảo giá ngày 29/3/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733
1			Đá 1x2 (đá xanh An Giang)	m ³					Vận chuyển	580.000	
2			Đá 1x2 (xám Vĩnh Hải)	m ³		dạng rời		VN	khu vực thành phố Tân An (5-7km)	410.000	
3			Đá 0x4 (Hóa An)	m ³						580.000	
4			Đá 0x4 (xám Vĩnh Hải)	m ³						320.000	
B			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Bảo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Đá 1x2 đen (Bình Dương)	m ³					giá tại bãi	418.000	
2			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³		dạng rời		VN	phường 6, Bình Tâm	638.000	
3			Đá 4x6 đen (Bình Dương)	m ³					chưa bao gồm vận chuyển	418.000	xe 2 khối, 5 khối
4			Đá 4x6 xanh Hóa An	m ³						528.000	
C			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 24/8/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Đá 1x2 (loại 1) Hóa An	m ³						630.000	
2			Đá 4x6 (loại 1) Hóa An	m ³						545.000	
3			Đá 0x4 (loại 1) Hóa An	m ³					Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	580.000	
4			Đá 1x1 (loại 1) Hóa An	m ³		dạng rời		VN		695.000	
			Sỏi đỏ (loại 1)	m ³						332.000	
5			Đá mi sàn (loại 1) Hóa An	m ³						510.000	
D			Công ty TNHH Hữu Tài (Bảo giá ngày 21/6//2021								
1			Đá 1x2 (đen) Thường Tân	m ³						360.000	
2			Đá 1x2 (xanh) Hóa An	m ³						650.000	
3			Đá 0x4 (đen) Thường Tân	m ³					Bao gồm phí vận chuyển	310.000	
4			Đá 0x4 (xanh) Hóa An	m ³		dạng rời		VN	khu vực Bến Lức từ 3-6km	560.000	-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
5			Đá 4x6 (đen) Thường Tân	m ³						350.000	
6			Đá 4x6 (xanh) Hóa An	m ³						470.000	
7			Đá 5x7 (đen) Thường Tân	m ³						350.000	
8			Đá 5x7 (xanh) Hóa An	m ³						470.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			Công ty TNHH MTV Tín Thịnh (Bảo giá ngày 02/4/2021 đến khi có thông báo giá mới)								-Địa chỉ: 159 Ấp 3 xã Hướng Thọ Phú, Tp.Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3836929 - 0915.997683
1			Đá 0x4 Hóa An	m ³						495.000	
2			Đá 1x1 Hóa An	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi công ty, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	610.000	
3			Đá mi Hóa An	m ³						440.000	
F			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Bảo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³						660.000	
2			Đá 4x6 Hóa An	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	550.000	
3			Đá hộc	m ³						440.000	
G			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Bảo giá ngày 23/8/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM -ĐT: 0903.082697
1			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³						540.000	
2			Đá 4x6 Hóa An	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	500.000	
3			Đá hộc	m ³						440.000	
H			Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An (Bảo giá ngày 24/8/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³						540.000	
2			Đá 4x6 Hóa An	m ³						490.000	
3			Đá hộc	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	480.000	
4			Cấp phối đá dăm loại I D25	m3						510.000	
5			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m3						495.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
Nhóm 4 GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG											
A			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Gạch Bích Huyền Tynel	viên				VN	đơn giá đường > 8 tấn	1.100	
3			Gạch Tabico	viên						1.210	
4			Gạch Bích Huyền Tynel	viên					đơn giá đường xe nhỏ	1.220	
6			Gạch Tabico	viên						1.330	
B			Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá								ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX Kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1			Gạch ống (80x80x180)mm	viên				VN		1.000	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (Theo vb số 01/BG-TLMH ngày 01/02/2021)
2			Gạch thẻ (40x80x180)mm							1.000	
3			Gạch đề mi (80x80x90)mm							500	
C			Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát (Báo giá ngày 04/5/2021)								- Ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An SĐT: 0918 897 997
1			Gạch ống tuynel 8*8*18	viên			VN		Giao trong tỉnh Long An	1100	
2			Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên						1100	
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico)	viên			VN		Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	1200	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Tabico)	viên						1200	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			VN		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	1.250	
2			Gạch đinđ 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên						1.250	
Nhóm 5			GẠCH XÂY KHÔNG NUNG								
A			Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)								- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089
1			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên			VN	Khu vực Huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.405	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.	
2			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)						2.405		
3			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)						2.300		
4			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)						22.575		
5			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)						11.550		
8			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)						19.425		
9			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)						10.920		
15			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)						12.915		
16			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)						2.048		
17			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)						22.050		
18			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)						7.875		
19			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)						7.350		
20			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)						16.216		
21			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)						12.449		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
23			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)							2.342	
24			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.405	
25			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.111	
26			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)						Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp. Tân An và Châu Thành	19.530	
27			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)						- Giá bán trên đã	9.450	
30			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)					VN	bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	17.325	
31			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.660	
37			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							10.605	
38			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.625	
39			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							19.425	
40			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
41			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)						Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp. Tân An và Châu Thành	6.930	
42			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)						- Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	20.790	
43			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							15.960	
44			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							19.110	
45			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)							2.363	
46			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.363	
47			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.153	
48			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							19.950	
49			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)						Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - -	9.461	
52			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)						Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	18.375	
53			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)					VN		10.290	
61			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.048	
62			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							19.215	
63			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
64			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.825	
65			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							16.216	
66			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							12.449	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
68			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đước - Long An - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.195	
69			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.195	
70			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.100	
71			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							18.900	
72			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.925	
75			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							16.800	
76			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.450	
82			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.975	
83			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.573	
84			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							18.900	
85			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
86			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.300	
87			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							20.374	
88			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							15.641	
B			Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.760	
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.820	
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1.830	
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.870	
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1.890	
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.780	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên						1.820	
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.870	
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.900	
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1.940	
12			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.980	
13			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng							2.000	
14			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.890	
C			Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên								- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	31.920	
2			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)							17.100	
3			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959 :2011, TCVN 9028:2011					18.000	
4			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)							18.900	
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)							19.201	
6			Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao						90.000	
7			Vữa tô EBLOCK, mác 75							70.000	
8			Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao						95.000	
9			Bay xây 85 mm	cái					VN	75.020	
10			Bay xây 100 mm							85.030	
11			Bay xây 200 mm							105.050	
12			Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm							85.030	
13			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm						216.000	
14			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm							162.000	

[illegible]

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Gạch bê tông Ngăn Hà								- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1	2		- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m ²	m ²						113.850	
			- Gạch Bê tông ly tâm kiểu Tây Ban Nha:								
			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²								
			+ Màu đỏ	m ²						177.100	
			+ Màu vàng, màu xanh	m ²						177.100	
3			- Gạch Bê tông ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m ²						177.100	
			- Đúc và ép cọc Bê tông - KT: 25cm x 25cm (Thép 16)	m						374.440	
			Dung:								
			- Gạch Bê tông ly tâm hoa văn Hường								
5			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²								
			+ Màu đỏ	m ²						177.100	
			+ Màu vàng	m ²						177.100	
			+ Màu xanh	m ²						177.100	
6	7		- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x 3cm:							170.000	
			11viên/m ²								
			- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x 3cm:							175.000	
8			- Gạch con sâu bề tổng dài mi dày 6 cm							170.000	
E			Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn								- Địa chỉ: Số 07/16 Bình Việt Cù, P3, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283
1			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.900	tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An
2			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.600	Huyện Bến Lức, Tp. Tân An
3			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M75							1.900	Đức Hoà
4			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.900	Đức Hoà
5			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.700	Đức Hoà, Tân Trụ, Cần
6			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M75							1.950	Đức Hoà, Tân Trụ, Cần
7			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							2.000	Đức Hoà, Tân Trụ, Cần
8			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.800	Đức Hoà, Tân Trụ, Cần
9			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M75							2.000	Đức Hoà, Kiến Tường,
10			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							2.050	Đức Hoà, Kiến Tường,
11			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.900	Đức Hoà, Kiến Tường,
12			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M75							2.050	Đức Hoà, Kiến Tường,

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Gia (đồng)	Ghi chú
C			Công ty TNHH Ngọc Thủy Long An (Bảo giá ngày 10/6/2021)								-Đc: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lả, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An ĐT: 0272 3641195
12			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			44.000	
11			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			43.560	
10			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 2.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			43.120	
9			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 3.0 đến 3.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			42.240	
8			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 4.0 đến 4.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			43.120	
7			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.0 đến 5.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			35.640	
6			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 6.0 đến 6.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			35.200	
5			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 7.0 đến 7.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			35.090	
4			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 8.0 đến 8.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			34.760	
3			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 9.0 đến 9.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			34.760	
2			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 10.0 đến 10.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			35.090	
1			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 11.0 đến 11.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			35.970	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Chú chú
1			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 27/5/2021)								- Dc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mý Xuân Vũng Tàu)	viên			Mý Xuân Vũng Tàu	VN	vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	31.000	
Nhóm 6 SẮT, THÉP											
A			Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one								- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lả, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
1			Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0,95-2,50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One			29.000	
2			Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1,00-2,00mm	Kg			Vina One			32.500	
3			Ống nhôm nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One			40.000	
4			Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One			21.700	
5			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	126.000	
6			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			145.000	
7			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One			137.000	
8			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			147.000	
9			Xà gỗ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	104.000	
10			Xà gỗ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét			Vina One			156.000	
11			Xà gỗ mạ kẽm nhôm nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One			127.000	
12			Xà gỗ mạ kẽm nhôm nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét			Vina One			203.000	
B			Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam								- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Dc: 0962.160063

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3		Hòa Phát	VN	Giá xuất tại cửa hàng	18.800	
2			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					18.800	
3			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				115.000	
4			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				181.000	
5			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				249.000	
6			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				315.000	
7			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				412.000	
8			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				508.000	
9			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				613.000	
10			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				800.000	
11			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				1.006.000	
12			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.313.000	
			Thép Miền Nam								
13			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3		Miền Nam	VN	Giá xuất tại cửa hàng	19.000	
14			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					19.000	
15			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				118.000	
16			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				186.000	
17			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				254.000	
18			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				330.000	
19			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				421.000	
20			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				520.000	
21			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				629.000	
22			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				819.000	
23			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				1.029.000	
24			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.344.000	
25			Kềm buộc (1 li)	Kg						20.300	
26			Kềm (3, 4, 5 li) sống	Kg						19.300	
27			Kềm mạ trắng (3 li)	Kg						20.300	
28			Lưới B40 (khổ 1,2m; 1,5m; 1,6m; 1,8m)	Kg						20.900	
D			Công ty TNHH SX TMDV Minh Châu (Bảo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 217 QL1A, KP3, TT Bến Lức, Long An
1			Tôn 4,5dem Đông Á mạ màu	mét			Đông Á		chưa bao	150.000	
2			Tôn 5 dem Đông Á ma màu	mét						160.000	

Giá VLĐ Long An tháng 09/2021

Trang 17

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Việt Thành	Kg				VN	gom vận chuyển	30.000	
4			Xà gỗ kẽm TVP	Kg						30.000	
5			B40 x 3 li	Kg				VN	chưa bao gồm vận chuyển	30.000	
6			Thép tấm	Kg						28.500	
7			Thép hình	Kg						25.500	
E			Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc (Bảo giá ngày 24/6/2021)								- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SDT: 0272.355 0064 - 0972 244933
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg						19.000	
2			Thép Ø8	Kg						19.000	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				118.000	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				185.000	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				253.000	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				328.000	
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây	Miền Nam	VN	Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	422.000	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				520.000	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				628.000	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				828.000	
11			Đinh chì	Kg						24.600	
12			Kẽm	Kg						24.600	
13			Đinh thép	Kg						42.700	
			Thép Việt Nhật								
14			Thép Ø6	Kg						19.500	
15			Thép Ø8	Kg						19.500	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				135.000	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				192.000	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				259.000	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây	Việt Nhật		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	337.000	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				430.000	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				528.000	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				637.000	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				830.000	
			Thép Việt Mỹ								
24			Thép Ø6	Kg						18.500	
25			Thép Ø8	Kg						18.500	
26			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây	Việt Mỹ			117.000	
27			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				185.000	
28			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				250.000	
29			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				317.000	
30			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				410.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
F			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 27/5/2021 đến khi có bảng báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Thép Ø6	Kg						20.800	
2			Thép Ø8	Kg						20.800	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				131.000	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				199.000	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				270.000	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				349.000	
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				446.000	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				549.000	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				669.000	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				875.000	
11			Đinh chì	Kg						24.900	
12			Kẽm	Kg						24.900	
14			Thép Ø6	Kg						19.980	
15			Thép Ø8	Kg						19.980	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				123.000	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				193.000	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				266.000	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				337.000	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				440.000	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				543.000	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				654.000	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				855.000	
H			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú (Bảo giá ngày 23/8/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An SĐT: 0272.366812 - 0919.863905
1			Thép hình I100	kg						31.000	
2			Thép hình I200	kg						31.000	
3			Thép hình I250	kg						31.200	
4			Thép hình U80	kg						30.000	
5			Thép hình U100	kg						30.100	
6			Thép hình U250	kg						30.200	
7			Thép tấm các loại	kg						30.200	
8			Tole nhám	kg						33.100	
9			Ống inox 304 bóng các loại	kg						101.000	
10			Tấm inox 304 bóng các loại	kg						100.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
I			Công ty TNHH VTXD Khả Doanh (Bảo giá ngày 02/08/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: 756/39/14 Đoàn Văn Bơ, phường 16, Quận 4, TPHCM -ĐT: 0902.769253
1			Thép Ø6	kg	CB240T	780kg/cuộn				19.900	
2			Thép Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn				19.900	
3			Thép Ø10	kg	CB400V	6,93kg/cây				19.900	
4			Thép Ø12	kg	CB400V	9,98kg/cây				19.800	
5			Thép Ø14	kg	CB400V	13,6kg/cây				19.800	
6			Thép Ø16	kg	CB400V	17,76kg/cây				19.800	
7			Thép Ø18	kg	CB400V	22,47kg/cây				19.800	
8			Thép Ø20	kg	CB400V	27,75kg/cây				19.800	
9			Thép Ø22	kg	CB400V	33,54kg/cây				19.800	
10			Thép Ø25	kg	CB400V	43,7kg/cây				19.800	
11			Thép Ø28	kg	CB400V	54,81kg/cây				19.800	
12			Thép Ø32	kg	CB400V	71,62kg/cây				19.800	
13			Thép buộc	kg						19.800	
Nhóm 7 GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ											
A			Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ								- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091
1			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm								
			+ Màu nhạt			(11 viên/thùng)				165.900	
			+ Màu đậm	thùng						171.150	
2			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên/thùng/1,28 m2)				155.400	
3			Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		(8 viên/thùng/1,44 m2)				173.250	
4			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm							-	
			+ Màu nhạt			(8 viên/thùng/1,44 m2)				236.250	
			+ Màu đậm	m2						262.500	
5			Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/thùng/1,44m2)				194.250	
6			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm							-	
			+ Màu nhạt							236.250	
			+ Màu đậm	m2		(4 viên/thùng/1,44 m2)				262.500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m ²)				-	
			+ Màu nhạt	m2						194.250	
			+ Màu đậm							215.250	
8			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m ²)				-	
			+ Màu nhạt	m2						194.250	
			+ Màu đậm	m2						257.250	
9			Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm			(3 viên/thùng/1,92 m ²)				-	
			+ Màu nhạt	m2						273.000	
			+ Màu đậm							362.250	
10			Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/2m ²)				425.250	
B			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Gạch Granite, quy cách (cm)								
1			30*30							231.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
2			30*30							416.000	Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí
3			30*60							275000 - 396.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
4			40*40							216.000 - 264.000	
5			40*80							325.000 - 332.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
6			60*60	m2			Đồng Tâm	VN		257.000 - 490.000	
7			80*80							346.000 - 726.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
8			100*100							583.000 - 726.000	
9			40*40							216.000 - 240.000	Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng
10			30*60							275.000	
11			20*20							600.000	Gạch ốp tường
			* Gạch men, quy cách (cm)								
12			25*25							141.000	
13			30*30							163.000 - 200.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
14			40*40	m2			Đồng Tâm	VN		145.000 - 174.000	
15			10*20							220000 - 478.000	Gạch ốp tường trang trí

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
16			20*20	m2			Đồng Tâm	VN		163.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
17			25*40							141.000 - 173.000	
18			30*45							184.000	
19			30*60							269.000 - 297.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
20			40*80							325.000 - 360.000	
C			Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)							ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	
1			Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên				VN		19.370	
2			thùng	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII						91.000	
3				Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII						93.600	
4				Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII						94.900	
5				Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII						106.600	
6				Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII						96.200	
7				Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII						97.500	
8				Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII						110.500	
9				Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII						105.300	
10				Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII						111.800	
11				Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII						106.600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng						113.100	
13			Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							127.400	
14			Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	m2						136.500	
15			Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII							140.400	
16			Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII	viên						32.500	
D			Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC								- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM
1			Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám) - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2: 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				145.055	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
			Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất								
2			Weber.tai gres (màu xám) - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2: 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TP HCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	267.894	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
3			Weber.tai flex (màu xám) - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2: 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				483.516	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4			Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng) - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng mẫu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao				13.794	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1.5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)				367.356	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
E			Công ty TNHH XDTM ASA Việt								- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1			Đá trắng suối lau	m2						1.050.000	
2			Đá đỏ Bình Định	m2						1.600.000	
3			Đá đen Ấn Độ	m2						2.000.000	
4			Đá tím hoa cà	m2						1.100.000	
5			Đá vàng Bình Định	m2						1.200.000	
Nhóm 9 VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE											
A			Công ty TNHH Tôn POMINA								Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1			Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	88.776	
2			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA			98.988	
3			Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			120.588	
4			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			135.870	
5			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:201 2; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	148.978	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bón: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
6			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			161.568	
7			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			173.641	
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			139.786	
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			153.411	
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			166.518	
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			179.018	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	194.174	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
13			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550				POMINA			95.756	
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550				POMINA			109.458	
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550				POMINA			126.569	
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			141.059	
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			154.953	
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			168.330	
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			196.514	
20			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			145.230	
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			160.785	
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			173.469	
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			187.732	
24			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			152.755	
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			169.949	
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755 M-15		POMINA			184.316	
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			197.746	
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			212.828	
B			Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng								Địa chỉ: Số 868, tỉnh lộ 825, Ấp Bình Thủy, xã Hoà khánh Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
1			Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	181.500	
2			Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm							176.000	
3			Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm							121.000	
4			Tấm úp nóc mái dày 2,5mm							121.000	
5			Tấm úp sườn mái dày 2,5mm							121.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Tấm viền phải dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	121.000	
7			Tấm viền trái dày 2,5mm							121.000	
8			Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm							121.000	
9			Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm							71.500	
10			Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm							121.000	
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Ngói màu:	viên			Đồng Tâm	VN			
			+ Ngói 1 màu:								
1			Ngói lợp							16.060	
2			Ngói rìa							29.700	
3			Ngói nóc có gờ							29.700	
4			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							42.900	
5			Ngói đuôi (cuối mái)								
6			Ngói ốp cuối rìa							53.900	
7			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)								
8			Ngói chữ T								
9			Ngói chạc ba								
10			Ngói chạc tư							220.000	
11			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống								
12			Ngói lợp có giá gắn ống								
13			Ngói chạc 3 có giá gắn ống								
14			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								
			+ Ngói 2 màu:								
15			Ngói lợp							18.040	
16			Ngói rìa							31.900	
17	Ngói nóc có gờ	31.900									
18	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	46.200									
19	Ngói đuôi (cuối mái)										
20	Ngói ốp cuối rìa	55.000									
21	Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)										
22	Ngói chữ T	55.000									
23	Ngói chạc ba										
24	Ngói chạc tư	240.900									
25	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống										
26	Ngói lợp có giá gắn ống										
27	Ngói chạc 3 có giá gắn ống										
28	Ngói chạc 4 có giá gắn ống										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315	
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	11.000		
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						30.000		
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821	
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	12.500		
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						30.000		
Nhóm 10	SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN											
A			Công ty TNHH Thanh Trúc Long An								Địa chỉ: Số 141,QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An	
			Bột bả	kg		Bao 40kg	JYMEC	VN				
1			JYMEC - Bột trét nội thất								7.200	
2			JYMEC - Bột trét ngoại thất								10.500	
			Sơn lót	lít			JYMEC					
3			JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất								94.000	
4			JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất								130.000	
			Sơn nội thất				JYMEC					
5			JYMEC - Sơn nội thất cao cấp 3 in 1 (màu-P)	lít			JYMEC			53.000		
6			JYMEC - Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)								102.000	
7			JYMEC - Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)								193.000	
			Sơn ngoại thất				JYMEC					
8			JYMEC - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít			JYMEC			113.000		
9			JYMEC - Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)								242.000	
10			JYMEC - Sơn ngoại thất chống phai màu (màu-P)								148.000	
			Sơn chống thấm				JYMEC					
11			Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng)	lít			JYMEC			140.000		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam								Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD
1			Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA							8.250	
2			Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)							128.700	
3			Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)							40.700	
4			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)							57.200	
5			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)							151.800	
6			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)							187.000	
7			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)							82.500	
8			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)							181.500	
9			Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)							209.000	
10			Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)							132.000	
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Sơn nội thất:								
			+ Sơn màu								
1			Standard	4 lít						290.840-304.700	
2				18 lit						1.096.810-1.149.060	
3				1 lít							
4			Extra	5 lít						562.540-696.410	
5				18 lit						1.598.850-1.979.450	
6				1 lít						231.550-286.660	
7			Master	5 lít						1.092.960-1.353.110	
8				18 lit						3.162.390-3.915.340	
			+ Sơn trắng								
9				4 lít						271.700	
10			Standard	18 lit						1.074.700	
11				5 lít						650.100	
12				18 lit						1.708.300	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			Master	1 lít						255.200	
14				5 lít						1.096.700	
15				18 lít						3.524.400	
16			Sơn lót (trắng)	4 lít						466.070	
17				18 lít						1.806.860	
18			Sơn lót có màu	4 lít						480.150	
19				18 lít						1.861.090	
20			Bột trét tường	40kg						295.900-354.200	
			* Sơn ngoại thất:								
			+ Sơn màu								
21			Standard	4 lít						381.810-506.110	
22				18 lít						1.463.110-1.945.900	
23			Extra	1 lít						175.560-225.280	
24				5 lít						811.690-1.045.000	
25				18 lít						2.331.450-3.004.100	
26			Master	1 lít						254.430-314.930	
27				5 lít						1.208.350-1.496.000	
28				18 lít						3.500.860-4.334.330	
			+ Sơn trắng								
29			Standard	4 lít						411.400	
30				18 lít						1.658.800	
31			Extra	1 lít						183.700	
32				5 lít						918.500	
33				18 lít						2.677.400	
34			Master	1 lít						276.100	
35				5 lít						1.266.100	
36				18 lít						3.834.600	
37			Sunshine	1 lít						280.720-347.490	
38			Sunshine	5 lít						1.351.350-1.673.100	
39				18 lít						3.957.030-4.899.180	
40			Sơn lót (trắng) nội thất	4 lít						466.070	
41				18 lít						1.806.860	
42			Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít						825.770	
43				18 lít						2.375.340	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
44			Sơn lót có màu (nội thất)	4 lít						480.150	
45				18 lít						1.861.090	
46			Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít						850.630	
47				18 lít						2.446.620	
48			Bột trét tường (nội thất)	40kg						295.900-354.200	
49			Bột trét tường (ngoại thất)	40kg						354.200-447.700	
50				1 lít						110.000	
51			Chất chống thấm (ngoại thất)	4 lít						412.500	
52				20 lít						1.856.800	
			* Keo dán gạch								
53			Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít						66.000	
54				25 lít						283.800	
55			Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít						55.000	
56				25 lít						238.700	
57			Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít						36.300-51.150	
58				5 lít						156.750-229.350	
59				1 lít						169.400-261.360	
60			Sơn ngói	4 lít						605.000-1.016.400	
61				18 lít						2.420.000-3.630.000	
D			Công ty TNHH KOVA NANOPRO								
			Bột bả tường								
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					300.600	
2			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao						416.600	
3			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 /					679.875	
4			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	KOVANA NOPRO					841.875	
			Sơn nhũ tương								
5			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012		KOVA	VN		1.402.871	
6			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng						1.689.875	
7			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng						3.389.870	
8			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BVD					1.517.945	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012					223.300	
10			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO Self-cleaning (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					5.499.300	
11			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng						4.611.300	
12			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng						4.758.300	
13			Sơn Đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng						3.805.300	
			Chất chống thấm								
14			Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017					1.664.190	
15			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018 / KOVANANO PRO		KOVA	VN		593.860	
			Sơn Epoxy								
16			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018 / KOVANANO PRO					356.115	
17			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018 / KOVANANO PRO					356.115	
			Sơn sàn đa năng								
18			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	kg	TCCS80:2018 / KOVANANO PRO					280.683	
19			Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018 / KOVANANO PRO					273.715	
20			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018 / KOVANANO PRO					8.434.300	
E			Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)								Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Sơn nội thất								
1			Skimcoat nội thất	kg		40 KG				9.515	
2			Matex sealer	lít		17 L				83.864	
3			Matex sealer	lít		5 L				89.980	
4			Odour-less sealer	lít		18 L				162.063	
5			Odour-less sealer	lít		5 L				172.040	
6			Vatex	lít		17 L				50.732	
7			Vatex	kg		4.8 KG				50.875	
8			Matex	lít		18 L				105.116	
9			Matex	kg		5 KG				92.180	
10			Matex siêu trắng	lít		18 L				94.237	
11			Matex siêu trắng	kg		4.8 KG				87.769	
12			Odour-less crvt	lít		18 L				178.629	
13			Odour-less crvt	lít		1 L				231.000	
14			Odour-less crvt	lít	QCVN 16:2009/B XD	5 L				197.340	
15			Odour-less bóng	lít		18 L				310.266	
16			Odour-less bóng	lít		1 L				382.800	
17			Odour-less bóng	lít		5 L				343.420	
18			Odour-less siêu bóng	lít		1 L				420.200	
19			Odour-less siêu bóng	lít		5 L				375.540	
20			Odour-less spot-less	lít		18 L				235.829	
21			Odour-less spot-less	lít		1 L	Nippon			277.200	
22			Odour-less spot-less	lít		5 L				251.020	
			Sơn ngoại thất								
23			Weathergard skimcoat Hai Sao	kg		40 KG				11.803	
24			Super Matex Sealer	lít		17 L				131.164	
25			Super Matex Sealer	lít		5 L				143.660	
26			Weathergard Sealer	lít		18 L				220.979	
27			Weathergard Sealer	lít		5 L				242.440	
28			Super Matex	lít		18 L				137.863	
29			Super Matex	lít		5 L				160.820	
30			Supergard	lít		18 L				228.250	
31			Supergard	lít		5 L				241.120	
32			Weathergard bóng	lít		18 L				425.392	
33			Weathergard bóng	lít		1 L				455.400	
34			Weathergard bóng	lít	QCVN 16:2009/B XD	5 L				439.780	
35			Weathergard siêu bóng	lít		5 L				468.820	
36			Weathergard siêu bóng	lít		1 L				482.900	
37			Weathergard plus+	lít		18 L				412.929	
38			Weathergard plus+	lít		15 L				421.443	
39			Weathergard plus+	lít		5 L				426.800	
40			Weathergard plus+	lít		1 L				442.200	
			Sơn chống thấm								

giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An

- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú			
41			WP 100	kg		18 KG				207.163	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này			
42			WP 100	kg		5 KG	Nippon		giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An	214.060				
43			WP 100	kg		1 KG				228.800				
44			WP 200	kg		20 KG				189.695				
45			WP 200	kg		6 KG				203.500				
F			SƠN SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD											
			Sơn phủ nội thất								- Chọn màu đặc biệt sẽ báo giá theo hệ thống pha màu - Thể tích trên đã pha màu tùy theo màu pha và thể tích có thể nhiều hơn hoặc ít hơn thể tích trong bảng giá			
1			Spec Hello fast int (Sơn nước nội thất láng mịn)	5 lit		5 lit				565.429				
2			Spec hello Easy Wash (sơn nước nội thất dễ lau chùi)	1 lit		1 lit				180.388				
3			Spec hello Satin kote for int (Sơn nước nội thất satin)	Thùng 18 lít		Thùng 18 lít				3.728.894				
			Sơn phủ ngoại thất											
4			Spec Hello ALL Exterior (sơn nước ngoài thất bóng nhẹ)	Thùng 18 lít		Thùng 18 lít	SPEC HELLO			4.008.787				
5			Spec Hello Fast Exterior (Sơn nước ngoài thất láng mờ)									2.762.813		
			Sơn chống thấm											
6			Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm trực tiếp lên tường)	3,8 lit		3,8 lit								746.569
7			Spec super Fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng)	1 lit		1 lit								231.551
			Bột trét loại Spec											
8			Spec hello putty for interior 40 kg (bột trét nội thất)	40kg		40kg							378.290	
			Sơn lót gốc nước và gốc dầu											
9			Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm)	5 lit		5 lit							734.719	
10			Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm)										1.100.949	
11			Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm)										1.134.807	
G			Công ty cổ phần sơn SoNaTa Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022)								ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn			
			Sơn nội thất		QC 16:2017/BXD		ISO PLUS							
1			Isoplus One Int	lít		17 lít				50.117				
2						5 lít				60.000				
			Isoplus Pro Int	lít		17 lít				86.334				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Isoplus Pro Int	lít		5 lít				100.800	
5			Isoplus Ilka Int	lít		17 lít				100.824	
6						5 lít				112.400	
7						17 lít				151.647	
8			Isoplus Clean Int	lít		5 lít				159.600	
9						1 lít				216.000	
10						17 lít				238.588	
11			Isoplus Satin Int	lít		5 lít				245.200	
12						1 lít				318.000	
13			Isoplus Nano Int	lít		5 lít				336.400	
14						1 lít				380.001	
			Sơn ngoại thất								
15			Isoplus One Ext	lít		17 lít				94.647	
16						5 lít				101.200	
17			Isoplus Clean Ext	lít		17 lít				176.942	
18						5 lít				195.201	
19						17 lít				338.118	
20			Isoplus Pro Ext	lít		5 lít				347.200	
21						1 lít				386.000	
22			Isoplus Nano Ext	lít	QC 16:2017/B XD	17 lít	ISO PLUS			373.529	
23						5 lít				380.400	
24						1 lít				430.000	
			Sơn lót								
25			Isoplus Sealer sơn lót nội thất	lít		17 lít				135.882	
26						5 lít				156.400	
27			Isoplus Primer sơn lót ngoại thất	lít		17 lít				188.353	
28						5 lít				202.200	
29			Isoplus Aqua Sealer 2050 sơn lót ngoại thất dành cho tường ẩm	lít		17 lít				224.659	
30						5 lít				221.000	
			Sơn chống thấm								
31			Isoplus CT11A	kg		20 kg				152.700	
32			Chống thấm sàn, hai thành phần			6 kg				163.500	
33			Isoplus CT11A	lít		18 lít				190.666	
34			Chống thấm màu cho tường đứng			5 lít				209.200	
			Bột trét tường								
35			Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà	kg		40 kg				10.000	
36			Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời	kg		40 kg				12.500	
H			Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An								- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Bột trét								
1			Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg		40kg/bao				8.000	
2			Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao				10.000	
			Sơn lót kháng kiềm								
3			Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng				70.000	
4			Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng				90.000	
			Chống thấm đa năng								
5			Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg	QC 16:2019/B XD	18kg/ thùng	SMART KOTE			130.000	Đối với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn
			Sơn phủ nội thất								
6			Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng				50.000	
7			Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng				75.000	
			Sơn phủ ngoại thất								
8			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng				80.000	
9			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít		18l/ thùng				105.000	
I			Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh								- Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An
			Sơn phủ ngoại thất								
1			Jotashield bền màu tối ưu	lít 5 lít						450.000 2.196.000	
2			Jotashield che phủ vết nứt	5 lít						2.196.000	
3			Jotashiel chống phai màu (mới)	lít 5 lít 15 lít 17 lít						397.000 1.918.000 5.655.000 6.374.000	
4			Essence ngoại thất bền đẹp	5 lít 17 lít						1.058.000 3.373.000	
5			Jotatough	5 lít			JOTUN			540.000	
			Jotatough	17 lít						1.690.000	
6			WaterGuard	6kg						1.066.000	
			WaterGuard	20kg						3.348.000	
			Sơn phủ nội thất								
7			Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít 5 lít						320.000 1.520.000	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít 5 lít						319.000 1.357.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	15 lit						3.880.000	
				17 lit						4.250.000	
9			Essence che phủ tối đa bóng	lit						235.000	
				5 lit						1.015.000	
				15 lit						3.050.000	
10			Essence che phủ tối đa mờ	lit						225.000	
				5 lit						995.000	
				15 lit						2.895.000	
11			Essence dễ lau chùi (mới)	lit						166.000	
				5 lit						766.000	
				17 lit						2.412.000	
12			Jotaplast	5 lit						404.000	
				17 lit						1.197.000	
			Sơn phủ cho gỗ và kim loại								
13			Gardex primer	lit						165.000	
14			Gardex bóng mờ	0,8l			JOTUN			162.000	
				2,5l						461.000	
15			Essence siêu bóng	0,8l						142.000	
				2,5l						437.000	
			Sơn lót chống kiềm và rỉ								
16			Ultra Primer	5 lit						1.090.000	
				17 lit						3.470.000	
17			Jotashield Primer	5 lit						1.075.000	
				17 lit						3.390.000	
18			Majetic Primer	5 lit						795.000	
				17 lit						2.550.000	
19			Essence sơn lót chống kiềm	5 lit						775.000	
				17 lit						2.450.000	
			Bột trét								
20			Jotun Interior & Exterior Putty	40kg						450.000	
21			Jotun Exterior Putty	40kg						430.000	
22			Jotun Interior Putty	40kg						320.000	
K			Công ty cổ phần L.Q JOTON								188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM
1			Sơn giao thông lót	kg		04kg/lon 16kg/thùng	JOLINE primer			84.700	
2			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	kg		25kg/bao			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	20.900	
3			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	kg		25kg/bao	JOLINE			22.000	
4			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg		25kg/bao				25.300	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
5			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg		25kg/bao	JOLINE		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	26.400		
6			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao						39.600
7			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao						41.800
8			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg		05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY			113.300		
9			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		05kg/lon 25kg/thùng				139.700		
10			Hạt phản quang	kg		25kg/bao	GLASS BEAD			22.550		
L			Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt								- Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội	
1			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt PST	lon thùng	ISO 9001:2015	5L 18L	VN			531.000 1.539.000	Bảng giá áp dụng với những màu trên bảng màu tiêu chuẩn đuôi P; Trường hợp mã màu trong bảng màu có đuôi A cộng 15%, A cộng 10%, T cộng 5%	
2			Sơn mịn nội thất cao cấp PI6	lon thùng		5L 18L				633.000 1.899.000		
3			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PI8	lon thùng		5L 18L				1.199.000 3.597.000		
4			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp thượng hạng PI10	lon thùng		5L 18L				399.000 1.596.000		
5			Sơn mịn ngoại thất cao cấp PE7	lon thùng		5L 18L				866.000 2.598.000		
6			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PE9	lon thùng		5L 18L				1.551.000 4.653.000		
7			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng PE15	lon thùng		5L 18L				605.000 1.815.000		
8			Sơn siêu bóng chống thấm AZUSA AS102	lon thùng		5L 18L				1.144.000 3.432.000		
9			Sơn phủ cách nhiệt Nano AS132	lon thùng		5L 18L				1.812.000 5.436.000		
10			Sơn phủ nội ngoại thất AS142	lon thùng		5L 18L				396.000 1.584.000		
11			Sơn nội thất OI-50	thùng		18L				750.000		
12			Sơn ngoại thất OE85	thùng		18L				1.500.000		
13			Sơn chống thấm kim cương đen	lon thùng		5L 18L				1.414.000 4.242.000		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
M			Công ty TNHH Đại Phát NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An								- 92 Hùng Vương nổi dài, phường 6, Tp.Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/0906.808.904
			Mastic & sơn nội thất								
1			Bột trét nội thất KOVA	kg						11.000	
2			K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm	lit						87.000	
3			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng)	lit						60.000	
4			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P)	lit						73.000	
5			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng)	lit						70.000	
6			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4)	lit						85.000	
7			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng)	lit						97.000	
8			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P)	lit						113.000	
9			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng)	lit						150.000	
10			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P)	lit						170.000	
			Mastic & sơn ngoại thất				KOVA	VN			
11			Bột trét ngoại thất KOVA	kg						15.000	
12			K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lit						150.000	
13			K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lit						130.000	
14			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng)	lit						110.000	
15			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P)	lit						140.000	
16			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T)	lit						165.000	
17			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng)	lit						130.000	
18			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P)	lit						160.000	
19			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T)	lit						186.000	
20			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng)	lit						175.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
21			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P)	lít						200.000	
22			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T)	lít						228.000	
23			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D)	lít						262.000	
24			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A)	lít						290.000	
25			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng)	lít			KOVA	VN		220.000	
26			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P)	lít						252.000	
27			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T)	lít						273.000	
28			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D)	lít						310.000	
29			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A)	lít						345.000	
Nhóm 11 THIẾT BỊ ĐIỆN											
A			Dây điện Cadivi								
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						5.126	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV							21.406	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V							15.004	
4			VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V							54.571	
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						6.864	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV							11.198	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV							41.206	
8			CV-300-0,6/1 kV							1.173.766	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V							22.044	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V							104.324	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						29.084	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V							89.848	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V							37.004	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V							54.824	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV							161.744	
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV							1.528.065	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV							223.861	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV							1.517.549	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV							287.353	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV							434.731	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV							2.988.073	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV							270.149	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV							397.859	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV							1.799.325	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV							74.129	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV							1.328.580	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV							121.770	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV							2.379.344	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV							107.668	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV							3.733.543	
			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								
31			AV-16-0,6/1 kV							8.063	
32			AV-500-0,6/1 kV							183.480	
			Ổng luồn dây điện :								
33			Ổng luồn đàn hồi CAF-20							291.610	
			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
34			CV/FR-1x25 -0,6/1 kV							119.790	
35			CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							996.061	
B			Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát								Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia			
1			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		7.031.750	
2			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		7.441.500	
3			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8.112.500	
4			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		9.061.250	
5			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		9.625.000	
6			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	10.835.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
7			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12.650.000	
8			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		13.420.000	
9			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		14.190.000	
			Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79								
10			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		10.917.500	
11			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		13.667.500	
12			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP		Nikkon CERVELL I	Malaysia		15.317.500	
13			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		21.175.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
14			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	66		Nikkon CERVELL I	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	22.825.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
15			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		24.475.000	
			THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0								
16			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					140.250.000	
17			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					7.139.000	
			BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG								
18			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		12.837.000	
19			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		15.510.000	
20			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4.290.000	
21			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4.620.000	
22			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		7.260.000	
23			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		9.405.000	
24			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		14.685.000	
25			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		-	
26			Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					37.180.000	
27			Dù che tủ điều khiển	1 bộ	Độ kín IP 54					10.670.000	
28			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54					4.125.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT								Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
29			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia		14.025.000	
30			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			22.275.000	
31			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			27.225.000	
C			Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO								Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
			Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						4.872	
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét						6.868	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét						14.246	
4			VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	mét						51.841	
			Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						6.543	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét						10.676	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét						39.310	
8			CV-300-0,6/1 kV	mét						1.126.371	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét						21.147	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét						100.113	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						27.906	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét						86.214	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét						35.512	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét						52.612	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét						155.209	
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét						1.466.367	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét						214.830	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét						1.455.191	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét						275.742	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét						417.183	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét						1.867.416	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét						259.239	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						381.790	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét						1.725.584	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						71.133	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét						1.274.940	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét						116.855	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét						2.283.274	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						103.314	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét						3.582.789	
Nhóm 12 CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC											
A			Ống nước nhựa Độ Nhát								
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505								
1			Đ 21 x 1,7 mm x 4							6.820	
2			Đ 27 x 1,9 mm x 4							9.680	
3			Đ 34 x 2,1 mm x 4							13.530	
4			Đ 42 x 2,1 mm x 4							18.040	
5			Đ 49 x 2,5 mm x 4							23.540	
6			Đ 60 x 2,5 mm x 4							29.480	
7			Đ 60 x 3,0 mm x 4							34.320	
8			Đ 73 x 3,0 mm x 4							44.770	
9			Đ 76 x 3,0 mm x 4							45.100	
10			Đ 89 x 5,5 mm x 4							105.600	
11			Đ 90 x 3,0 mm x 4							53.680	
12			Đ 114 x 3,5 mm x 4							77.760	
13			Đ 114 x 5,0 mm x 4							114.070	
14			Đ 140 x 3,5 mm x 4							101.200	
15			Đ 168 x 4,5 mm x 4							149.380	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
16			Đ 220 x 8,7 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	VN		387.860	
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151								
17			Đ 40 x 1,9 mm x 4							15.620	
18			Đ 50 x 2,4 mm x 4							24.090	
19			Đ 63 x 3,0 mm x 4							41.580	
20			Đ 110 x 3,2 mm x 6							79.310	
21			Đ 160 x 4,7 mm x 6							166.210	
22			Đ 200 x 5,9 mm x 6							258.830	
23			Đ 225 x 6,6 mm x 6							325.380	
24			Đ 250 x 11,9 mm x 6							633.270	
25			Đ 280 x 8,2 mm x 6							502.480	
26			Đ 315 x 15,0 mm x 6							1.003.750	
27			Đ 355 x 10,4 mm x 6							818.180	
28			Đ 400 x 11,7 mm x 6							1.016.510	
C			Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An								Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiển 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
1			Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	42.000	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
2			Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m							72.000	
3			Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							136.000	
4			Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							172.000	
5			Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							186.000	
6			Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m							215.000	
7			Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	343.000	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
8			Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							462.000	
9			Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							847.000	
10			Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							1.201.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai								Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
			Ống HDPE:								
1			D25 x 2,3mm							12.859	
2			D25 x 3 mm							15.059	
3			D32 x 2mm							14.454	
4			D40 x 2,4mm							22.033	
5			D50 x 3mm							33.803	
6			D63 x 3,8mm							54.043	
7			D63 x 5,8mm							78.067	
8			D75 x 4,5mm							77.066	
9			D90 x 5,4mm							109.373	
10			D90 x 6,7mm							132.198	
11			D110 x 6,6mm							165.704	
12			D110 x 8,1mm							198.000	
13			D125 x 7,4mm							209.165	
14			D140 x 8,3mm							261.118	
15			D160 x 7,7mm							279.763	
16			D160 x 9,5mm							343.167	
17			D180 x 10,7mm							432.003	
18			D200 x 9,6mm							438.779	
19			D200 x 11,9mm							541.376	
20			D450 x 26,7mm							2.669.073	
21			D500 x 23,9mm							2.705.659	
22			D560 x 26,7mm							3.655.003	
23			D710 x 33,9mm							5.888.278	
24			D800 x 30,6mm							6.055.775	
25			D900 x 42,9mm							9.443.588	
26			D1000 x 38,2mm							9.450.562	
27			D1000 x 47,7mm							11.667.887	
E			Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa								- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
			Ống uPVC hệ inch								
1			Ø16 x 1,00 mm							4.000	Áp suất DN (bar) 13
2			Ø16 x 0,80 mm							3.400	Áp suất DN (bar) 10
3			Ø21 x 3,00 mm							13.200	Áp suất DN (bar) 31
4			Ø21 x 1,700 mm							8.500	Áp suất DN (bar) 17

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Ø21 x 1,40 mm							7.000	Áp suất DN (bar) 13
6			Ø21 x 1,20 mm							5.900	Thoát
7			Ø34 x 4,00 mm							29.250	Áp suất DN (bar) 27
8			Ø34 x 3,00 mm							21.950	Áp suất DN (bar) 19
9			Ø34 x 1,90 mm							14.950	Áp suất DN (bar) 12
11			Ø34 x 1,30 mm							10.650	Thoát
13			Ø49 x 2,40 mm							26.850	Áp suất DN (bar) 10
15			Ø49 x 2,00 mm							23.300	Áp suất DN (bar) 8
17			Ø49 x 1,45 mm							17.050	Thoát
18			Ø90 x 5,00 mm							102.550	Áp suất DN (bar) 12
19			Ø90 x 4,00 mm							83.250	Áp suất DN (bar) 9
24			Ø168 x 6,50 mm							255.150	Áp suất DN (bar) 10
27			Ø220 x 8,00 mm							412.450	Áp suất DN (bar) 9
28			Ø220 x 6,50 mm							338.600	Áp suất DN (bar) 7
			Ổng uPVC hệ mét							-	
30			Ø110 x 3,60 mm							95.600	Áp suất DN (bar) 8
33			Ø130 x 4,50 mm							133.500	Áp suất DN (bar) 8
35			Ø130 x 3,50 mm							108.700	Thoát
36			Ø200 x 5,90 mm							294.950	Áp suất DN (bar) 7
39			Ø200 x 3,50 mm							174.050	Thoát
40			Ø315 x 8,00 mm							625.000	Áp suất DN (bar) 6
41			Ø315 x 6,20 mm							489.600	Thoát
42			Ø400 x 9,00 mm							927.700	Áp suất DN (bar) 5
43			Ø400 x 7,80 mm							801.500	Thoát
			Phụ kiện uPVC cao cấp								
56			Khâu nối (MS) Ø21							2.420	
57			Khâu nối (MS) Ø27							3.080	
58			Khâu nối (MS) Ø34							4.510	
59			Khâu nối (MS) Ø42							6.490	
60			Khâu nối (MS) Ø49							10.340	
61			Khâu nối (MS) Ø60							15.620	
62			Khâu nối (MS) Ø76							22.880	
63			Khâu nối (MS) Ø90							32.340	
64			Khâu nối (MS) Ø114							61.270	
65			Co 90° Ø21							2.970	
66			Co 90° Ø27							4.070	
67			Co 90° Ø34							6.050	
68			Co 90° Ø42							9.350	
69			Co 90° Ø49							14.410	
70			Co 90° Ø60							21.450	
71			Co 90° Ø76							34.210	
			Co 90° Ø90							49.500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
29			Co 90° Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				96.360	
30			Co 90° Ø168			Đóng gói cái/bịch: 1 cái				345.400	
31			Chữ T Ø21							3.850	
32			Chữ T Ø27							5.720	
33			Chữ T Ø34							8.690	
34			Chữ T Ø42							12.540	
35			Chữ T Ø49							18.700	
36			Chữ T Ø60							30.690	
37			Chữ T Ø76							47.190	
38			Chữ T Ø90							74.140	
39			Chữ T Ø114							140.910	
40			Chữ T giảm Ø27 x 21							4.510	
41			Chữ T giảm Ø34 x 21							6.270	
43			Chữ T giảm Ø42 x 21							9.570	
49			Chữ T giảm Ø49 x 42							17.160	
54			Chữ T giảm Ø60 x 49							26.510	
55			Chữ T giảm Ø76 x 60							61.380	
60			Chữ T giảm Ø90 x 60							61.930	
61			Chữ Y Ø49							27.500	
62			Chữ Y Ø60							52.470	
63			Chữ Y Ø90							140.800	
64			Chữ Y Ø114							267.960	
65			Chữ Y Ø220							1.717.870	
66			Chữ Y giảm Ø76 x 60							54.571	
67			Chữ Y giảm Ø140 x 90							222.277	
68			Chữ Y giảm Ø140 x 114							330.088	
69			Chữ Y giảm Ø168 x 114							465.520	
70			Chữ Y giảm Ø220 x 168							1.402.060	
F			Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (Giá áp dụng từ 20/3/2021 đến khi có thông báo mới)								- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM -ĐT: 028. 3969 0973
			Ổng PVC-U hệ inch								
1			Ø21	mét		21 x 1,6mm				7.810	PN (bar) 15
2			Ø21	mét		21 x 3,0mm				13.200	PN (bar) 29
3			Ø27	mét		27 x 1,8mm				11.110	PN (bar) 12
4			Ø27	mét		27 x 3,0mm				17.270	PN (bar) 22
5			Ø34	mét		34 x 2,0mm				15.510	PN (bar) 12
6			Ø34	mét		34 x 3,0mm				22.000	PN (bar) 20
7			Ø42	mét		42 x 2,1mm				20.570	PN (bar) 9
8			Ø42	mét		42 x 3,0mm				28.380	PN (bar) 15

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Ø49	mét	TCVN 8491:2011	49 x 2,4mm	Bình Minh	VN		26.950	PN (bar) 9
10			Ø49	mét		49 x 3,0mm				33.000	PN (bar) 13
11			Ø60	mét		60 x 2,0mm				28.490	PN (bar) 6
12			Ø60	mét		60 x 2,8mm				39.270	PN (bar) 9
13			Ø60	mét		60 x 3,0mm				41.470	PN (bar) 10
14			Ø90	mét		90 x 1,7mm				36.300	PN (bar) 3
15			Ø90	mét		90 x 2,9mm				61.490	PN (bar) 6
16			Ø90	mét		90 x 3,0mm				62.150	PN (bar) 7
17			Ø90	mét		90 x 3,8mm				79.530	PN (bar) 9
18			Ø114	mét		114 x 3,2mm				86.680	PN (bar) 5
19			Ø114	mét		114 x 3,8mm				102.080	PN (bar) 6
20			Ø114	mét		114 x 4,9 mm				130.680	PN (bar) 9
21			Ø130	mét		130 x 5,0mm				149.270	PN (bar) 8
22			Ø168	mét		168 x 4,3mm				171.050	PN (bar) 5
23			Ø168	mét		168 x 7,3mm				285.670	PN (bar) 9
24			Ø220	mét		220 x 5,1mm				264.660	PN (bar) 5
25			Ø220	mét		220 x 6,6mm				340.230	PN (bar) 6
26			Ø220	mét		220 x 8,7mm				444.070	PN (bar) 9

Nhóm 13 CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

A			Công ty Cổ phần Minh Khôi								-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SĐT: 072.3836.485 3820.678
			Cổng rung ép								
1			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH	mét						340.400	- Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách
2			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60							350.100	
3			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80							365.900	
4			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái						101.300	
5			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m							34.700	
6			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH	mét						549.100	
7			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60							578.900	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
8			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80	mét	TCVN 9113:2012				VN Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	654.400	tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.	
9			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái								175.000
10			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m									57.800
11			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH	mét								1.469.200
12			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60									1.641.500
13			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80									1.751.900
14			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái								304.600
15			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m									115.500
16			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét								3.089.700
17			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60									3.684.600
18			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80									3.963.200
19			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	cái								459.000
20			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m									173.300
21			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét						5.589.300		
22			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60							5.869.200		
23			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80							6.436.400		
24			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái					758.700			
25			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m						231.000			
			Cổng ly tâm									
26			Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét					318.200			
27			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái					100.800			
										- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
28			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái	TCVN 9113:2012				VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	23.100	Hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
29			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét							360.500	
30			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60								366.500	
31			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80								374.700	
32			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái							118.200	
33			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m								34.700	
34			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét							1.497.000	
35			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60								1.651.700	
36			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80								1.869.300	
37			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái							376.600	
38			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m								115.500	
39			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH	mét							3.468.100	
40			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60								4.020.900	
41			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80								4.121.800	
42			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái							632.100	
43			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái						Đơn giá	173.300	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi
44			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét							6.093.700	
45			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60								6.742.500	
46			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80								7.850.000	
47			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái							955.300	
48			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m								231.000	
49			Cống hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét							4.515.940	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
50			Cống hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m	mét	TCVN 9113:2012			VN	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	5.405.730	hoặc xi măng Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
51			Cống hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m	mét						8.011.410	
52			Cống hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m							12.601.380	
53			Cống hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m							14.966.820	
54			Cống hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							23.048.300	
55			Cống hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m							30.496.730	
56			Cống hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m							17.263.070	
57			Cống hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							35.199.120	
B			Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam								ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
			- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).						Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An		Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
1			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	bộ	TCVN 10333-1:2014					11.575.000	
2			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè							11.624.000	
3			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	bộ							
			- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	mét dài	TCVN 10332:2014				Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của		Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
4			Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x400-H500-L1000mm							3.335.000	
5			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300-H500-L1000mm							3.126.000	
6			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3.660.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)						bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An	4.214.000	
			- Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN						
8			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	cầu kiện	11736:2017 & TC.VCA					31.537.000	
9			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m		009-2015					34.998.000	
Nhóm 14 NHIÊN LIỆU											
A			Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu RED								Địa chỉ công ty: số 36 Võ Văn Tần, phường 6, Quận 3, HCM Kho Hàng nhựa phuy: KCN Nhứt Chánh, Bến Lức, Long An SĐT: 028.39.302.322 - Trần Thành Nhân 0909.075687
1			Nhựa đường xá 60/70	Kg	TCVN 7493:2005		SRC	Singapore	(Giao hàng bằng xe bồn chuyên dụng với nhiệt độ từ 120-130°C .Vận chuyển tối thiểu một chuyến là 10.000kg)	12.540	-Đơn giá tiền hàng thanh toán trước 100% trước khi giao hàng tại Thành phố Tân An, tỉnh Long An
2			Nhựa đường phuy 60/70	Kg	TCVN 7493:2006		SRC	Singapore	(Giao hàng bằng xe tải đến quý khách (khi xe tới chân công trình bên mua phải sắp xếp công nhân bốc dỡ phuy xuống). Vận chuyển tối thiểu 1 chuyến là 8.000kg	13.860	-Đơn giá tiền hàng thanh toán trước 100% trước khi giao hàng tại Thành phố Tân An, tỉnh Long An
B			Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh								ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.
1			Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Shell 60/70 Singapore	Singapore	Hàng được giao tại Tp. Tân An	15.050.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
C			Công ty Xăng Dầu Long An								SĐT : 0272.838664
1			Xăng không chì RON 95-III	lít ttế,kg (Fo)						21.940	Thông cáo báo chí số 23/2021/PLX-TCBC ngày 25/9/2021 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
2			Xăng sinh học E5 RON 92-II							20.710	
3			Điêzen 0,001S-V							16.930	
4			Điêzenl 0,05S-II							16.580	
5			Dầu hòa 2-K							15.640	
6			Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn							16.680	
7			Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn							18.780	
Nhóm 15			GỖ XÂY DỰNG								
A			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng								128 Ấp Cà Cỏ, Thạnh Phú, thành Hóa, Long An
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An	62.700	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						58.300	
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						46.200	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						33.000	
5			Cây chống	cây						40.700	
B			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc								A85A Nguyễn Thành Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty	50.000	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						45.000	
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						37.000	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						28.000	
C			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy								-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m						Giá tại bãi	55.000	
			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							49.500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m						vật liệu của công ty	40.700	
			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							30.800	
			Cây chống							37.400	
Nhóm 16			CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC								
A			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu								
1			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2					chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	15.870	- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
2			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						18.500	
3			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2						21.570	
4			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						24.990	
5			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						29.730	
6			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2						23.780	
7			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m2						29.900	
8			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2						35.880	
9			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m2					chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	51.610	
10			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2						44.690	
11			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2						75.150	
12			Màng chống thấm HDPE 0,5mm	m2						35.010	
13			Màng chống thấm HDPE 0,75mm	m2						48.980	
14			Màng chống thấm HDPE 1,0mm	m2						65.470	
15			Màng chống thấm HDPE 1,5mm	m2						101.220	
16			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2						71.180	
17			Bấc thấm đứng APT-17	m						6.730	
18			Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100	m2						123.000	
19			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m2						123.000	
B			Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường								ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					147.445	
2			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2						164.450	
3			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2						134.428	
4			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2						142.143	
5			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2						322.678	
6			Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2						396.054	
7			Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2						306.634	
8			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2						120.397	
9			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2						122.491	
10			Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2						156.109	
11			Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2						248.107	
12			Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					411.985	
13			Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2						478.139	
C			Công ty cổ phần TN E&C								- Đ/c: Thủ Đức - TPHCM Mr. Trung: 0988547475
1			Dầm BTCT DƯL I18.6m - HL93 - Căng trước	dầm			Công ty CP Beton 6	VN	Sản xuất tại nhà máy Beton 6 và vận chuyển đến công trình	67.000.000	không bao gồm cầu hạ tại công trình
2			Dầm BTCT DƯL I24.54m - HL93 - Căng trước	dầm						118.000.000	
D			Công ty TNHH An Hoa Dương (Báo giá ngày 15/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879
1			- Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật			2.500.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			- Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật			1.800.000	
3			- Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Tung Kang			2.400.000	
4			- Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1.700.000	
5			- Cửa Đì sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						2.100.000	
6			- Cửa sổ bật sắt * khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1.900.000	
7			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Việt Nhật			1.600.000	
8			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.200.000	
9			- Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Tung Kang			1.500.000	
10			- Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.100.000	
11			- Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường	m2			Vĩnh Tường			200.000	
12			- Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường	m2						235.000	
13			Ông inox 304 bóng các loại	kg						110.000	
14			Tấm inox các loại	kg						105.000	
E			Công ty TNHH BTNN ANCO								- Địa chỉ: 561 A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh - SĐT: MS Nga 0392 603 977

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 50km tính từ trạm ANCO - Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	1.380.000	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1.415.000	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1.430.000	
4			Nhũ tương CRS1	kg						13.800	
F			Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT								- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TPHCM
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá tại trạm Đức Hòa - Long An của cty	1.385.000	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1.415.000	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1.425.000	
4			Nhũ tương	kg						13.700	

BÁO GIÁ CÁC HUYỆN

Mộc Hóa			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						19.500	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				123.000	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				193.000	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				264.000	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				342.000	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				436.000	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				540.000	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				653.000	
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH Khanh Mừng
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						20.000	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				121.000	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				195.000	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				265.000	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				342.000	
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						20.600	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				128.000	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				204.000	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				278.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				360.000	Tài Phát Đạt
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				460.000	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				568.000	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				685.000	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)				Hà Tiên			92.000	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		85.000	Cty TNHH Khanh Mừng
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			98.000	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		93.000	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)				Hà Tiên			93.000	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		85.000	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			94.000	
	Mộc Hóa		Cát vàng xây dựng								Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Cát lấp	m³				VN		200.000	
			Cát vàng xây dựng			dạng rời					
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						380.000	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³						280.000	
			Đá 1x2								
			Bông xanh Biên Hòa	m³				VN		600.000	
			Đá loại 2	m³						450.000	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Đá 0x4								
			Loại 1	m³						500.000	
			Loại 2	m³						350.000	
			Đá 1x2					VN			Cty TNHH Khanh Mừng
			Tím xanh Biên Hoà	m³						510.000	
			Đá 1x2								
			Bông xanh Biên Hòa	m³						600.000	
			Tím xanh Biên Hoà	m³						510.000	
			Đá loại đen	m³						400.000	
			Đá 4x6								
			Loại đen	m³				VN		380.000	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Đá 0x4								
			Loại 1	m³						590.000	
			Loại 2	m³						370.000	
			Đá mi sàn	m³						380.000	
			Đá mi bụi	m³						380.000	
			Gạch thẻ, ống	viên						1.200	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Gạch thẻ, ống	viên				VN		1.100	Cty TNHH Khanh Mừng
			Gạch thẻ, ống	viên						1.100	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Châu Thành		Xi măng FICO	Bao		Bao 50kg	Fico			86.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Xi măng vicen	Bao			Vicent			90.000	
			Đá 0x4 xanh Hóa An	m³		dạng rời		VN		605.000	
			Đá 0x4 đen	m³						335.500	
			Đá 1x2 xanh Hóa An	m³						645.500	
	Châu Thành		Cát lấp	m³		dạng rời		VN		231.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Cát hồ	m³						253.000	
			Gạch 8x18	viên		dạng rời		VN		1.320	
			Bê tông Mac200R28	m³				VN		1.290.000	
			Sắt Ø6 + 8	Kg						19.000	
			Sắt Ø10	Cây		7,21 kg/cây				121.000	
			Sắt Ø12	Cây		10,39 kg/cây				190.000	
			Sắt Ø14	Cây		14,13 kg/cây				260.000	
			Sắt Ø16	Cây		18,47 kg/cây		VN		336.000	
			Sắt Ø18	Cây		23,38 kg/cây				430.000	
			Sắt Ø20	Cây		28,85 kg/cây				531.000	
			Sắt Ø22	Cây		34,91 kg/cây				643.000	
			Sắt Ø25	Cây		45,09 kg/cây				835.000	
			CÁC VẬT TƯ KHÁC								
			1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg						87.000	
			2. Silicon thường	chai						27.000	
			Silicon tốt							48.000	
			3. Vít 2,5 cm	bịch						56.000	
			Vít 4 cm							74.000	
			Vít 5 cm							76.000	
			Vít 6 cm							105.000	
			Vít 7,5 cm							130.000	
			Vít 10 cm							185.000	
			4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp						62.000	
			Que hàn sắt 3,2mm							112.000	
			Que hàn Inox 2,5mm							145.000	
			5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con						15.000	
			Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100 con						15.000	
			Tắc kê nhựa số 7mm							20.000	
			Tắc kê nhựa số 8mm							25.000	
			Tắc kê nhựa số 10mm							30.000	
			6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.							55.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm	bịch						95.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm							100.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm							150.000	
			7. Vôi bột quét tường	kg						18.000	
			8. Đinh công nghiệp: F15	hộp						23.000	
			Đinh công nghiệp: F20							27.000	
			Đinh công nghiệp: F25							31.000	
			Đinh công nghiệp: F30	hộp						39.000	
			Đinh công nghiệp: F40							49.000	
			Đinh công nghiệp: F50							62.000	
			9. Giấy nhám	tờ						1.000	
			10. Lưỡi cắt sắt							45.000	
			11. Lưỡi cắt gạch	hộp							
			Loại 1							120.000	
			Loại 2							80.000	
			Loại 3	hộp						50.000	
			12. Thước đo:								
			- Loại 5m							18.000	
			- Loại 10m	cái						55.000	
			13. Xăng rửa	lít						22.000	
			14. Xăng mạch công nghiệp	lít						33.000	
			15. Keo AB dán gỗ	hộp						110.000	
			Keo AB dán gạch							65.000	
			16. Đinh rút bản cửa (Rive)								
			- Loại 3cm							65.000	
			- Loại 4cm	bịch						90.000	
			- Loại 5cm							68.000	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác).

- Giá công bố trên là giá đề tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;

Giá VLXD Long An tháng 09/2021



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trang